

BIỂU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

Đối với phương tiện lưu thông trên tuyến cao tốc Hòa Liên - Túy Loan và các tuyến, đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

(kèm theo Công văn số /CĐBVN-KHTC ngày /5/2026 của Cục Đường bộ Việt Nam)

TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)					Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
	TỔNG CỘNG				733,406	732,647			775,536						
A	ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA KHU QLDB II				258,381	259,180			258,381						
I	Cao tốc Bãi Vọt - Hàm Nghi	1494/QĐ-BXD ngày 05/9/2025	Km479+300	Km509+852	30,492	35,300			30,492						
1	Nút giao Quốc lộ 8A ↔ Nút giao ĐT.548						Km479+300	Km494+548	15,188	13.669	20.504	27.338	34.173	54.677	
2	Nút giao ĐT.548 ↔ Nút giao ĐT.550						Km494+548	Km509+852	15,304	13.774	20.660	27.547	34.434	55.094	
II	Cao tốc Hàm Nghi - Vũng Áng	1494/QĐ-BXD ngày 05/9/2025	Km509+852	Km568+126	58,415	54,200			58,415						
1	Nút giao ĐT.550 ↔ Nút giao Cẩm Quan						Km509+852	Km527+580	17,869	16.082	24.123	32.164	40.205	64.328	
2	Nút giao Cẩm Quan ↔ Nút giao Kỳ Trung						Km527+580	Km555+509	27,929	25.136	37.704	50.272	62.840	100.544	
3	Nút giao Kỳ Trung ↔ Nút giao Quốc lộ 12C						Km555+509	Km568+126	12,617	11.355	17.033	22.711	28.388	45.421	
III	Cao tốc Vũng Áng - Bùng	1893/QĐ-BXD ngày 30/10/2025	Km568+126	Km626+690	57,339	55,340			57,339						
1	Nút giao Quốc lộ 12C ↔ Nút giao Tiên Châu Văn Hóa						Km568+126	Km597+900	30,070	27.063	40.595	54.126	67.658	108.252	
2	Nút giao Tiên Châu Văn Hóa ↔ Nút giao Quốc lộ 12A						Km597+900	Km605+780	7,130	6.417	9.626	12.834	16.043	25.668	
3	Nút giao Quốc lộ 12A ↔ Nút giao Cự Năm						Km605+780	Km626+690	20,139	18.125	27.188	36.250	45.313	72.500	
IV	Cao tốc Bùng - Vạn Ninh	1940/QĐ-BXD ngày 03/11/2025	Km626+690	Km673+830	46,428	48,840			46,428						
1	Nút giao Cự Năm ↔ Nút giao Việt Trung						Km626+690	Km643+415	16,725	15.053	22.579	30.105	37.631	60.210	
2	Nút giao Việt Trung ↔ Nút giao Nhật Lệ 2						Km643+415	Km653+725	10,310	9.279	13.919	18.558	23.198	37.116	
3	Nút giao Nhật Lệ 2 ↔ Nút giao Quốc lộ 9B						Km653+725	Km673+830	19,393	17.454	26.181	34.907	43.634	69.815	
V	Cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ	2443/QĐ-BXD ngày 29/12/2025	Km673+830	km740+380	65,707	65,500			65,707						
1	Nút giao Quốc lộ 9B ↔ Nút giao Quốc lộ 9C						Km673+830	Km690+180	15,507	13.956	20.934	27.913	34.891	55.825	

TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)					Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
2	Nút giao Quốc lộ 9C ↔ Nút giao Quốc lộ 9D						Km690+180	Km712+900	22,720	20.448	30.672	40.896	51.120	81.792	
3	Nút giao Quốc lộ 9D ↔ Nút giao ĐT.75						Km712+900	Km727+300	14,400	12.960	19.440	25.920	32.400	51.840	
4	Nút giao ĐT.75 ↔ Nút giao Quốc lộ 9A						Km727+300	Km740+380	13,080	11.772	17.658	23.544	29.430	47.088	
B	ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA KHU QLĐB III														
I	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km910+00	Km921+472	11,472	11,472				11,472					
1	Nút giao Hòa Liên (Km910+00) ↔ Nút giao Hoàng Văn Thái (Km917+500)						Km910+00	Km917+500	7,500	9.750	14.625	19.500	24.375	39.000	
2	Nút giao Hoàng Văn Thái (Km917+500) ↔ Nút giao QL14B (Km921+472) tiếp nối đầu tuyến cao tốc Đà Nẵng- Quảng Ngãi)						Km917+500	Km921+472	3,972	5.164	7.745	10.327	12.909	20.654	
II	Cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km1050+00	Km1138+00	88,000	88,000				79,000					
1	Điểm cuối cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi (VEC), điểm đầu Km1050+00 ↔ Trạm thu phí (Km1051+494)						Km1050+000	Km1051+494	1,494	1.345	2.017	2.689	3.362	5.378	
2	Trạm thu phí (Km1051+494) ↔ Nút giao ĐT624B (Km1069+300)						Km1051+494	Km1069+300	17,806	16.025	24.038	32.051	40.064	64.102	
3	Nút giao ĐT.624 (Km1069+300) ↔ Nút giao QL24 (Km1084+320)						Km1069+300	Km1084+320	15,020	13.518	20.277	27.036	33.795	54.072	
4	Nút giao QL24 (Km1084+320) ↔ Nút giao Đức Phổ (Km1092+640)						Km1084+320	Km1092+640	8,320	7.488	11.232	14.976	18.720	29.952	
5	Nút giao Đức Phổ (Km1092+640) ↔ Nút giao Sa Huỳnh (Km1099+820)						Km1092+640	Km1099+820	7,180	6.462	9.693	12.924	16.155	25.848	
6	Nút giao Sa Huỳnh (Km1099+820) ↔ Nút giao Hoài Nhơn (Km1129+000)						Km1099+820	Km1129+000	29,180	26.262	39.393	52.524	65.655	105.048	
III	Cao tốc Hoài Nhơn - Quy Nhơn	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km1138+00	Km1208+091	70,091	70,010				122,450					
1	Nút giao Hoài Nhơn (Km1129+000) ↔ Nút giao ĐT.629 (Km1139+450)						Km1129+000	Km1139+450	10,450	9.405	14.108	18.810	23.513	37.620	

TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)					Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
2	Nút giao ĐT.629 (Km1139+450) đến Nút giao Phù Mỹ (Km1165+300) hướng phải tuyến						Km1139+450	Km1165+300	25,850	23.265	34.898	46.530	58.163	93.060	
3	Nút giao Phù Mỹ (Km1165+300) đến Nút giao ĐT.634 (Km1183+00) hướng phải tuyến						Km1165+300	Km1183+00	17,700	15.930	23.895	31.860	39.825	63.720	
4	Nút giao ĐT.629 (Km1139+450) đến Nút giao Phù Mỹ (Km1163+750) hướng trái tuyến						Km1139+450	Km1163+750	24,300	21.870	32.805	43.740	54.675	87.480	
5	Nút giao ĐT.634 (Km1163+750) đến Nút giao ĐT.634 (Km1183+00) hướng trái tuyến						Km1163+750	Km1183+00	19,250	17.325	25.988	34.650	43.313	69.300	
6	Nút giao ĐT.634 (Km1183+00) ↔ Nút giao QL.19B (Km1193+550)						Km1183+00	Km1193+550	10,550	9.495	14.243	18.990	23.738	37.980	
7	Nút giao QL.19B (Km1193+550) ↔ Nút giao QL.19 (Km1207+900)						Km1193+550	Km1207+900	14,350	12.915	19.373	25.830	32.288	51.660	
IV	Cao tốc Quy Nhơn - Chí Thạnh	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km1208+200	Km1276+965	63,177	61,700			63,177						
1	Nút giao QL.19 (Km1207+900) Hoài Nhơn-Quy Nhơn ↔ Nút giao QL.19C (Km1218+608) Quy Nhơn -Chí Thạnh						Km1207+900	Km1218+608	10,708	9.637	14.456	19.274	24.093	38.549	
2	Nút giao QL.19C (Km1218+608) ↔ Nút giao QL.1 (Km1244+388)						Km1218+608	Km1224+338	5,780	5.202	7.803	10.404	13.005	20.808	
3	Nút giao QL.1 (Km1244+388) ↔ Km1227+800 phía Bắc hầm Cù Mông						Km1224+338	Km1227+800	3,412	3.071	4.606	6.142	7.677	12.283	
4	Nam hầm Cù Mông Km1234+900 ↔ Nút giao (Km1242+533)						Km1234+900	Km1242+533	7,633	6.870	10.305	13.739	17.174	27.479	
5	Nút giao QL.1 (Km1242+533) ↔ Nút giao ĐT.644 (Km1256+059)						Km1242+533	Km1256+059	13,526	12.173	18.260	24.347	30.434	48.694	
6	Nút giao ĐT.644 (Km1256+059) ↔ Nút giao Chí Thạnh (Km1278+177)						Km1256+059	Km1278+177	22,118	19.906	29.859	39.812	49.766	79.625	
V	Cao tốc Chí Thạnh - Vân Phong	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km1277+00	Km1325+00	48,052	48,052			46,823						

TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)					Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
1	Nút giao Chí Thạnh (Km1278+177) ↔ Nút giao Nguyễn Hữu Thọ (Km1300+840)						Km1278+177	Km1300+840	22,663	20.397	30.595	40.793	50.992	81.587	
2	Nút giao Nguyễn Hữu Thọ (Km1300+840) ↔ Nút giao QL.29 (Km1312+466)						Km1300+840	Km1312+466	11,626	10.463	15.695	20.927	26.159	41.854	
3	Nút giao QL.29 (Km1312+466) ↔ Nút giao Hòa Tâm (Km1320+536)						Km1312+466	Km1320+536	8,070	7.263	10.895	14.526	18.158	29.052	
4	Nút giao Hòa Tâm (Km1320+536) ↔ Nút giao QL.1 (Km1325+00)						Km1320+536	Km1325+00	4,464	4.018	6.026	8.035	10.044	16.070	
VI	Cao tốc Vân Phong - Nha Trang	1530/QĐ-BGTVT ngày 12/9/2025	Km1339+00	Km1422+350	83,350	83,350			83,350						
1	Trạm nút giao QL.1 (Km1339+00) ↔ Trạm nút giao (Km1344+500)						Km1339+00	Km1344+500	5,500	4.950	7.425	9.900	12.375	19.800	
2	Nút giao (Km1344+500) ↔ Nút giao Vạn Giã (Km1353+812)						Km1344+500	Km1353+812	9,312	8.381	12.571	16.762	20.952	33.523	
3	Nút giao Vạn Giã (Km1353+812) ↔ Nút giao QL.26 (Km1386+100)						Km1353+812	Km1386+100	32,288	29.059	43.589	58.118	72.648	116.237	
4	Nút giao QL.26 (Km1386+100) ↔ Nút giao QL.27C (Km1422+350)						Km1386+100	Km1422+350	36,250	32.625	48.938	65.250	81.563	130.500	
C	ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA KHU QLDB IV				110,883	110,883			110,883						
I	Cao tốc Cần Thơ - Hậu Giang	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km1976+350	Km2014+000	37,650	37,650			37,650						
1	Nút giao IC2 Km1976+350 ↔ Nút giao IC3 (Km1985+235)						Km1976+350	Km1985+235	8,885	7.997	11.995	15.993	19.991	31.986	
2	Nút giao IC3 (Km1985+235) ↔ Nút giao IC4 (Km1998+500)						Km1985+235	Km1998+500	13,265	11.939	17.908	23.877	29.846	47.754	
3	Nút giao IC4 (Km1998+500) ↔ Nút giao IC5 (Km2014+000)						Km1998+500	Km2014+000	15,500	13.950	20.925	27.900	34.875	55.800	
II	Cao tốc Hậu Giang - Cà Mau	298/QĐ-BXD ngày 28/2/2026	Km2014+000	Km2087+233	73,233	73,233			73,233						
1	Nút giao IC5 (Km2014+000) ↔ Nút giao IC6 (Km2026+100)						Km2014+000	Km2026+100	12,100	10.890	16.335	21.780	27.225	43.560	
2	Nút giao IC6 (Km2026+100) ↔ Nút giao IC8 (Km2046+320)						Km2026+100	Km2046+320	20,220	18.198	27.297	36.396	45.495	72.792	

TT	Tên tuyến/đoạn tuyến/nút giao	Quyết định giao quản lý tài sản KCHT				Chiều dài theo Đề án được duyệt	Chiều dài tính phí sử dụng đường bộ cao tốc			Phí sử dụng đường bộ cao tốc (đồng)					Ghi chú
		Quyết định giao quản lý tài sản KCHT	Lý trình đầu tuyến	Lý trình cuối tuyến	Chiều dài tuyến (km)		Lý trình lối vào (PT)	Lý trình lối ra (TT)	Chiều dài tính phí (km)	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
3	Nút giao IC8 Km2046+320 ↔ Nút giao IC9 (Km2056+930)						Km2046+320	Km2056+930	10,610	9.549	14.324	19.098	23.873	38.196	
4	Nút giao IC9 (Km2056+930) ↔ Nút giao IC10 (Km2071+280)						Km2056+930	Km2071+280	14,350	12.915	19.373	25.830	32.288	51.660	
5	Nút giao IC10 (Km2071+280) ↔ Nút giao IC12 (Km2087+233)						Km2071+280	Km2087+233	15,953	14.358	21.537	28.715	35.894	57.431	